

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 949/2023/DS-PT
Ngày: 15/9/2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Dung

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu

Ông Uông Văn Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 312/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 199/2023/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3219/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023 giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà **Đỗ Thanh M**, sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: 18/3B ấp 4, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn M1**, sinh năm 1960 (chết ngày 07/3/2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (vợ và các con):

1. Bà **Trình Thị X**, sinh năm 1956. (xin vắng mặt)

2. Ông **Nguyễn Thành P**, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: 89/3 ấp 4, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X, ông P:

- Bà **Lê Thị Thùy H**, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: 190 Đ, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 005271 ngày 14/5/2019, số công chứng 010202 ngày 19/9/2019, số công chứng 011082 ngày 21/12/2020 lập tại Văn phòng công chứng Đất Việt).

- hoặc ông **Huỳnh Văn D**, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: 26/6 ấp T 1, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 010202 ngày 19/9/2019 lập tại Văn phòng công chứng Đất Việt).

- hoặc bà **Phan Thị Việt T**, sinh năm 1950. (vắng mặt)

Địa chỉ: 22C L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 011082 ngày 21/12/2020 lập tại Văn phòng công chứng Đất Việt).

3. Ông **Nguyễn Thành N**, sinh năm 1984 (chết ngày 08/10/2020).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N (mẹ ruột, vợ và các con):

3.1. Bà **Trình Thị X**, sinh năm 1956; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 89/3 ấp 4, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà **Lê Thị Bé B**, sinh năm 1988; (vắng mặt)

3.3 Trẻ **Nguyễn Thành H**, sinh năm 2009;

3.4. Trẻ **Nguyễn Thanh T3**, sinh năm 2015.

Người đại diện hợp pháp của trẻ H và trẻ T3 (là mẹ ruột):

Bà **Lê Thị Bé B**, sinh năm 1988; (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 54/2B ấp 4, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Đinh Văn T2**, sinh năm 1964, (vắng mặt)

Địa chỉ: 18/3B ấp 4, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà **Trình Thị X**, sinh năm 1956. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 89/3 ấp 4, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X:

- Bà **Lê Thị Thùy H**, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: 190 Đ, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 010202 ngày 19/9/2019, số công chứng 011082 ngày 21/12/2020 lập tại Văn phòng công chứng Đất Việt).

- hoặc ông **Huỳnh Văn D**, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: 26/6 ấp T 1, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 010202 ngày 19/9/2019 lập tại Văn phòng công chứng Đất Việt).

- hoặc bà **Phan Thị Việt T**, sinh năm 1950. (vắng mặt)
Địa chỉ: 22C L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 011082 ngày 21/12/2020 lập tại Văn phòng công chứng Đất Việt).

3. Ông **Phạm Thanh H1**, sinh năm 1983.

4. Bà **Đinh Thị Phụng T1**, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: 58/4C ấp 3, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà T1:

Bà **Đinh Thị Đan P**, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: 56/2B ấp V, xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 005278 ngày 11/4/2018, lập tại Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa).

5. Ông **Trình Văn R**, sinh năm 1958. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 234C tổ 2, ấp 3, xã Đ, huyện H, tỉnh L.

6. Ông **Nguyễn Văn H3**, sinh năm 1958. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 38C tổ 1, ấp 3, xã Đ, huyện H, tỉnh L.

7. Bà **Dương Thị M3**, sinh năm 1974.

8. Ông **Dương Văn V**, sinh năm 1967. (xin vắng mặt)

9. Ông **Dương Văn M4**, sinh năm 1969 (chết ngày 23/7/2023).

10. Ông **Dương Văn A**, sinh năm 1968. (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Mới 2, xã M, huyện H, tỉnh L.

11. Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Địa chỉ: 01 N, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đỗ Thanh M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/9/2009 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Đỗ Thanh M trình bày:

Thửa đất số 2153, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.944m², tọa lạc tại xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của gia tộc ông Trình Văn K. Ngày 29/6/1995, vợ ông K là bà Hà Thị H4 đã lập giấy tương phân đất gia tộc cho bà Trình Thị K2, ông Trình Văn R, bà Trình Thị Đ. Ngày 22/3/1997, bà M mua bằng giấy tay toàn bộ phần đất bà K2, ông R, bà Đ được tương phân, trong đó có thửa 2153. Năm 1999, bà M được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3756 QSDĐ đối với các thửa đất số 2153, 2098. Từ năm 1997 bà M trực tiếp quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 2153. Đến năm 2007 bà M phát hiện ông Nguyễn Văn M1 là con rể của bà H4 bán thửa đất số 2153 cho người khác, lúc này hai bên xảy ra tranh chấp.

Bà M được biết vào năm 1993, ông Nguyễn Văn M1 được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2153. Việc cấp giấy chứng nhận của UBND huyện H cho ông M1 là không đúng quy định. Bởi lẽ thửa đất 2153 là của gia tộc ông Trình Văn K; ông M1 không được ông K hay bà H4 tặng cho mà lại tự đi đăng ký quyền sử dụng đất nên việc cấp giấy chứng nhận cho ông M1 là không đúng quy định. Thửa đất số 2153 trước đây do bà H4 trực tiếp canh tác, từ năm 1997 thì do bà M quản lý, sử dụng; ông M1 không hề sử dụng thửa đất 2153 trên thực tế.

Vào thời điểm bà H4 đứng ra tương phân đất cho gia tộc, trong đó có thửa đất số 2153, thì ông M1 vẫn có mặt và chứng kiến. Do chỉ là con rể nên ông M1 không được yêu cầu ký tên vào Tờ tương phân đất năm 1995. Ngày 25/9/2013, vợ chồng bà M ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng thửa đất số 2153, 2098 cho ông Phạm Thanh H1, bà Đinh Thị Phụng T1 với giá 1.000.000.000 đồng.

Bà M mua lại toàn bộ phần đất của bà K2, ông R, bà Đ được tương phân nhưng khi xin cấp giấy chứng nhận, bà M đã chịu thiệt giao lại khoảng 800m² đất gò, 800m² đất ao, 200m² đường đi theo yêu cầu của bà H4 nên ba phần đất ruộng gồm thửa 2153 phải là của bà M, theo nội dung biên bản hòa giải ngày 29/6/1997 do xã X lập. Thửa đất 2153 bà được cấp giấy năm 1999 nhưng Ủy ban nhân dân huyện H không thu hồi giấy cấp cho ông M1 năm 1993 không phải lỗi của bà.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà được quyền sử dụng đối với thửa đất số 2153, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.944m², tại xã X, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3756 QSDĐ ngày 15/6/1999 của UBND huyện H, Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 96591/CNHM-CC ngày 04/12/2013 của Trung tâm đo đạc bản đồ; yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận cấp cho ông M1 đối với thửa đất 2153 hoặc cập nhật biến động hủy bỏ việc cấp giấy đối với thửa đất 2153.

Tại bản tự khai ngày 06/11/2009 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn M1 có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Thùy H trình bày:

Ông M1 là chồng của bà Trình Thị X. Vào năm 1980, ông Trình Văn K, bà Hà Thị H4 cho con gái là Trình Thị X các thửa đất số 2153, 2162, tổng diện tích là 4.716m², vợ chồng bà X, ông M1 trực tiếp canh tác đất. Do bà X không biết chữ nên để chồng là Nguyễn Văn M1 đứng tên kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1456 QSDĐ ngày 28/5/1993, không có việc đứng tên hộ. Trước năm 1975, thửa đất 2153 bị phát mãi sai và ông K đã

đòi lại được theo Biên bản xuộc giải quyết ruộng ngày 30/6/1975, nên đây là tài sản của ông K, không phải đất gia tộc.

Năm 2006 xảy ra tranh chấp thì ông M1 mới biết có việc bà H4 tương phân đất năm 1995 và việc bà M được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất 2153. Tờ tương phân đất ngày 29/6/1995 không có giá trị pháp lý, do tại thời điểm năm 1995 bà H4 đã hơn 80 tuổi, không còn minh mẫn, bà H4 không biết chữ nhưng không có người làm chứng, người được tương phân đất không liên quan đến dòng họ bà H4. Việc mua bán đất bằng giấy tay vào năm 1997 giữa bà M và những người được tương phân không có căn cứ, không đúng pháp luật. Năm 2009, Ủy ban nhân dân huyện H đã có quyết định thu hồi thửa đất 2153 cấp cho bà M năm 1999.

Vì vậy, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Đỗ Thanh M năm 1999 đối với thửa 2153 hoặc cập nhật biên động hủy nội dung này.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn gồm các ông bà Trình Thị X, Nguyễn Thành N, Nguyễn Thành P, có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Thùy H trình bày:

Các ông bà là vợ, các con của bị đơn ông Nguyễn Văn M1. Ông M1 chết ngày 07/3/2019. Các ông bà thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu của ông M1, không có ý kiến hay yêu cầu khác.

Tại biên bản hòa giải ngày 27/10/2014 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Văn T2 trình bày:

Ông đồng ý thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu của vợ ông là Đỗ Thanh M, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trình Thị X, có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Thùy H trình bày:

Bà thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu của chồng là Nguyễn Văn M1, không có ý kiến hay yêu cầu khác.

Tại các bản tự khai ngày 20/5/2015, ngày 19/9/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Trình Văn R, Nguyễn Văn H3, Dương Văn A, Dương Văn M4, Dương Văn V, Dương Thị Mịn trình bày:

Phần đất của gia tộc được gom lại và đã phân chia vào năm 1995 cho 03 chi Trình Thị Đ (con là Nguyễn Văn H3), Trình Thị K2 (con là Dương Văn A), Trình Văn Xem (con là Trình Văn R). Việc phân chia có sự thống nhất, đồng ý

của ông Nguyễn Văn M1 và bà Trình Thị X chứng kiến. Sau khi được chia đất, 03 chi đã bán cho cháu là Đỗ Thanh M, không tranh chấp, khiếu nại về sau. Các ông bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản tự khai ngày 04/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Thanh H1, bà Đinh Thị Phượng T1, có người đại diện theo ủy quyền là bà Đinh Thị Đan P trình bày:

Ngày 25/9/2013, vợ chồng bà M, ông T2 chuyển nhượng cho vợ chồng ông H1, bà T1 thửa đất số 2153, tờ bản đồ số 03, diện tích 1944m², xã X, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 169451, sổ vào sổ cấp giấy 3756 QSDĐ/10-6-99 ngày 15/6/1999 theo hợp đồng công chứng tại Văn phòng công chứng Lý Thị Như Hòa. Ông H1, bà T1 đã trả đủ số tiền chuyển nhượng 1.000.000.000 đồng cho ông T2, bà M nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Khi nhận chuyển nhượng, ông H1, bà T1 không biết đất có tranh chấp. Tuy nhiên, ông H1, bà T1 không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị không đưa ông H1, bà T1 vào tham gia tố tụng và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai và đơn xin vắng mặt ngày 12/4/2021, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thành N là bà Lê Thị Bé B trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Thành N. Ông N là con ruột của ông Nguyễn Văn M1 và bà Trình Thị X. Ông N chết ngày 08/10/2020. Bà và ông N có 02 người con chung là Nguyễn Thị H sinh ngày 09/10/2009 và Nguyễn Thanh T3 sinh ngày 19/5/2015. Đây là tranh chấp của phía gia đình chồng bà, gia đình chồng bà đã ủy quyền cho bà Lê Thị Thùy H, tranh chấp này không liên quan đến bà. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này, mọi vấn đề liên quan sẽ do gia đình chồng bà tự giải quyết và tự chịu trách nhiệm. Bà xin vắng mặt, bà Lê Thị Thùy H sẽ thay bà nhận tất cả các giấy tờ liên quan đến vụ án.

Tại bản tự khai và đơn xin vắng mặt ngày 11/5/2014, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện H, có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Hữu T5 trình bày:

Ngày 28/5/1993, Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1456 QSDĐ diện tích chung 4.716 m², gồm các thửa 2159 diện tích 811m², thửa 2153 diện tích 1.944m², thửa 2075 diện tích 961m², một phần thửa 2162 diện tích 1.000/4.924m², tờ bản đồ số 3, xã X cho ông Nguyễn Văn M1.

Ngày 15/6/1999, Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3756 QSDĐ diện tích chung 4.133 m², gồm thửa 2153

diện tích 1.944m², thửa 2098 diện tích 2.189m², tờ bản đồ số 03, xã X cho bà Đỗ Thanh M.

Ngày 27/5/2009, Ủy ban nhân dân huyện H ban hành quyết định số 568/QĐ-UBND, về việc thu hồi thửa đất số 2153, tờ 03, diện tích 1.944m² đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3756 QSDĐ cho bà Đỗ Thanh M. Lý do thu hồi: cấp trùng thửa.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 2153, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.944m², xã X, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3756 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 15/6/1999, và Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 96591/CNHM-CC ngày 04/12/2013 của Trung tâm đo đạc bản đồ; yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận cấp cho ông M1 đối với thửa đất 2153, do bà nhận chuyển nhượng hợp pháp, trực tiếp quản lý sử dụng đất từ năm 1997, được cấp giấy năm 1999 đúng quy định.

Phía bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì cho rằng vợ chồng ông M1, bà X được cha mẹ cho đất từ năm 1980, trực tiếp quản lý, sử dụng, đăng ký và được cấp giấy năm 1993; đất để trồng từ năm 1995 do trồng cây không hiệu quả, từ năm 2006 xảy ra tranh chấp quyết liệt nên vợ chồng ông M1, bà X bỏ mặc do lo sợ xảy ra những điều đáng tiếc. Ông M1, bà X không biết việc tương phân đất năm 1995, việc chuyển nhượng năm 1997, việc bà M được cấp giấy năm 1999 cho đến khi xảy ra tranh chấp tại Tòa án; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà M đối với thửa 2153 cũng đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi; việc tương phân, chuyển nhượng, cấp giấy của phía nguyên đơn mà không có ý kiến của ông M1 là người đã được cấp giấy tờ hợp pháp từ năm 1993 là không có căn cứ pháp luật. Bị đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3756 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 15/6/1999 cho bà Đỗ Thanh M đối với thửa đất 2153.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn T2 thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà M, vì vợ chồng ông nhận chuyển nhượng đất hợp pháp, công khai, trực tiếp quản lý sử dụng đất từ năm 1997, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khi gia tộc tương phân có ông M1 chứng kiến, không phản đối nhưng không ai yêu cầu ông M1 ký tên vì ông M1 là con rể, được cho canh tác, đứng tên hộ nên mẹ vợ có quyền đại diện gom đất để tương phân.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 199/2023/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đã:

Áp dụng Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 266; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 3, 6, 21, 30 và Điều 73 của Luật đất đai năm 1993;

Áp dụng các Điều 12, 13, 131, 148, 150, 151, 199, 400, 401 và Điều 422 của Bộ luật dân sự năm 1995;

Áp dụng khoản 4 Điều 2, khoản 1 Điều 3, Điều 10 của Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ quy định về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất;

Áp dụng khoản 3 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Áp dụng khoản 1 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thanh M,

Về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 2153, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.944m², xã X, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3756 QSDĐ ngày 15/6/1999 và Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 96591/CNHM-CC ngày 04/12/2013; yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận cấp cho ông Nguyễn Văn M1 đối với thửa đất 2153.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn M1 (chết ngày 07/3/2019, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Trình Thị X, Nguyễn Thành P, Nguyễn Thành N - chết, có vợ là Lê Thị Bé B),

Về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3756 QSDĐ ngày 15/6/1999, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho bà Đỗ Thanh M, đối với thửa đất 2153, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.944m², xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Đỗ Thanh M, về việc tự nguyện chịu chi phí tố tụng đã nộp về đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau đó, nguyên đơn bà Đỗ Thanh M kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Đỗ Thanh M trình bày:

Ông Nguyễn Văn M1 không có giấy tờ chứng minh được cha mẹ vợ là ông Trình Văn K, bà Hà Thị H4 tặng cho quyền sử dụng của thửa đất số 2153. Việc UBND huyện H cấp giấy chứng nhận cho ông M1 là không đúng quy định. Trên thực tế, ông M1 không hề canh tác, quản lý, sử dụng đối với thửa đất. Bà M là người trực tiếp canh tác cũng như cho người thuê đất để canh tác từ năm 1995 cho đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh tại địa phương để làm rõ việc ai là người trực tiếp canh tác, quản lý, sử dụng thửa đất từ trước cho đến nay. Khi xảy ra tranh chấp, bà M đã đến UBND xã X để xin photo lại biên bản làm việc năm 2007 giữa UBND xã với ông Trần Văn Luông là người đã thuê đất của bà M. Bà M cũng xin photo lại biên bản hòa giải năm 1997 giữa bà H4 cùng những người trong gia tộc, trong đó bà H4 đã xác định phần đất ruộng đã được phân chia và đã được bán cho bà M. Những tài liệu photo này bà M đã nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm.

Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy án sơ thẩm để thu thập tài liệu, xác minh đầy đủ về quá trình sử dụng đối với thửa đất.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn gồm các ông bà Trình Thị X, Nguyễn Thành P, có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Thùy H và ông Huỳnh Văn D trình bày:

Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Thửa đất 2153 có nguồn gốc của ông Trình Văn K. Ông K đã cho vợ chồng con gái là Trình Thị X, Nguyễn Văn M1 thửa đất từ năm 1980. Ông M1, bà X đã trực tiếp canh tác thửa đất từ năm 1980 đến năm 2009 mới không tiếp tục canh tác nữa do xảy ra tranh chấp với bà M. Vào năm 1993 chính bà Lê Thị Thùy H đã chở ông K trực tiếp đến UBND xã X để ký giấy tờ xác nhận cho ông M1 được kê khai, đứng tên trên giấy chủ quyền thửa đất 2153. Toàn bộ quá trình tương phân đất năm 1995 và hòa giải năm 1997 của bà H4 với những người trong gia tộc đều không có mặt ông M1, ông M1 không hay biết và không đồng ý với việc tương phân đất này.

Bà Đinh Thị Đan P là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh H1, bà Đinh Thị Phượng T1 trình bày:

Vào năm 2013, khi tiến hành mua thửa đất 2153, phía ông H1, bà T1, bà P có đi xem đất và thấy bà M vẫn đang quản lý, sử dụng và cho người khác thuê đất để canh tác. Do thấy hợp pháp nên ông H1, bà T1 mới đồng ý mua thửa đất. Do không hiểu biết và không được giải thích rõ nên tại cấp sơ thẩm, ông H1, bà

T1, bà P không có yêu cầu gì trong vụ án. Sau khi xử sơ thẩm, ông H1, bà T1, bà P cũng không nhận được bản án sơ thẩm nên không có kháng cáo. Hiện nay, biết được án sơ thẩm đã không công nhận quyền sử dụng của bà M đối với thửa đất 2153, như vậy ông H1, bà T1 sẽ bị thiệt hại quyền lợi. Ông H1, bà T1 yêu cầu bà M phải trả lại số tiền bán đất đã nhận, phải quy đổi tương ứng với giá thị trường tại thời điểm hiện tại.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như sau:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Do cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ về nguồn gốc đất, về quá trình quản lý, sử dụng đất cũng như hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M1 của UBND huyện H nên đề nghị hủy án sơ thẩm, giao về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Đỗ Thanh M kháng cáo cho rằng việc Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M1 đối với thửa đất số 2153 là không đúng quy định; ông M1 không được ông Trình Văn K, bà Hà Thị H4 tặng cho quyền sử dụng thửa đất 2153, ông M1 đã tự ý đăng ký kê khai đối với thửa đất số 2153.

Phía bị đơn xác định ông M1 được ông K, bà H4 tặng cho quyền sử dụng thửa đất 2153 từ năm 1980 và đến năm 1993 ông M1 đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất.

[2] Hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều Công văn đề nghị Ủy ban nhân dân huyện H, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, Ủy ban nhân dân xã X huyện H cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến thửa đất số 2153, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.944m² (TL1990) tọa lạc tại xã X mà các bên đương sự đang tranh chấp.

Theo Công văn số 3484/UBND ngày 08/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã X thể hiện: “Theo tài liệu 1990 thửa đất do ông Nguyễn Văn M1 kê khai đăng ký đứng tên trên sổ mục kê. Theo tài liệu 2005 do bà Đỗ Thanh M kê khai đăng ký đứng tên trên sổ dã ngoại. Ủy ban nhân dân xã có xác nhận nội dung theo Tờ tương phân đất của bà Hà Thị H4 lập ngày 29/6/1995...”.

Tại Công văn số 223/UBND ngày 16/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện H trả lời cho Tòa án có nội dung: “Ngày 28/5/1993 ông Nguyễn Văn M1 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2153. Ngày 15/6/1999 bà Đỗ Thanh M được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2153. Ngày 27/5/2009 Ủy ban nhân dân huyện H ban hành quyết định số 568/QĐ-UBND thu hồi thửa đất số 2153 đã cấp cho bà Đỗ Thanh M, lý do: do cấp trùng thửa. Việc thu hồi chưa được cập nhật biến động trên giấy chứng nhận do bà M không đồng ý nội dung quyết định...”.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm bản chụp Quyết định số 21/QĐ/UB ngày 28/5/1993 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và danh sách được cấp giấy chứng nhận có tên ông Nguyễn Văn M1 đối với thửa đất số 2153.

[3] Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án các tài liệu có các nội dung sau:

- Biên bản làm việc ngày 20/9/2007 giữa đại diện Ủy ban nhân dân xã là ông Huỳnh Văn Danh (cán bộ địa chính xây dựng) với ông Trần Văn Luông (địa chỉ tại số 96/4 ấp 4, Xuân Thới Thượng) có nội dung: “Ông Luông cung cấp thông tin rằng ông có mướn đất (thửa 2153) của bà M để cấy lúa khoảng 10 năm nay, ông Luông không biết ông M1 là ai, ông M1 cũng không có canh tác ruộng ở trên đất”. Nguyên đơn chỉ cung cấp bản photocopy. Nguyên đơn trình bày bản chính đang do Ủy ban nhân dân xã giữ; khi xảy ra tranh chấp, bà M đã đến Ủy ban nhân dân xã để xin photo biên bản làm việc này.

- Thông báo số 05/TB-UBND ngày 09/01/2008 của Ủy ban nhân dân xã X về việc hòa giải tranh chấp đất tại thửa 2153 giữa bà Đỗ Thanh M và ông Nguyễn Văn M1, có nội dung: “Phần đất thửa 2153, đất lúa màu có nguồn gốc của gia tộc ông Trình Văn K, do ông K quản lý sử dụng... Phần đất thửa 2153 đã cấp quyền sử dụng đất cho ông M1 năm 1993, đến năm 1995 bà Hà Thị H4 với tư cách là mẹ đã gom phần đất này lại (vì cho con trên mặt giấy tờ nhưng thực tế gia đình bà H4 vẫn canh tác) để chia cho gia tộc và đồng ý việc mua bán sang nhượng (được thực hiện tại biên bản hòa giải thành ngày 29/5/1997) và thực tế phần đất này do bên bà M sử dụng từ năm 1995 đến nay, bên vợ chồng

ông M1 không có ý kiến gì nên việc tranh chấp của ông M1 là không có cơ sở. Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M năm 1998 Ủy ban nhân dân xã X có thiếu sót không xác minh và đề nghị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M1 tại thửa 2153 đã cấp trước đó (năm 1993)...”

- Công văn số 49/VP ngày 22/01/2008 của Văn phòng HĐND-UBND huyện H gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X có nội dung: “...bà M nhận chuyển nhượng đất từ năm 1995, trực tiếp sử dụng từ đó cho đến nay và được cấp giấy chứng nhận là đúng quy định. Riêng ông M1 được cấp năm 1993, sau đó gia tộc đã phân chia lại đất, thửa đất 2153 không còn thuộc quyền sử dụng của ông M1 nhưng chưa tiến hành thu hồi và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M1. Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X có văn bản đề xuất Phòng Tài nguyên – Môi trường thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 2153) đã cấp cho ông M1 năm 1993 và tiến hành điều chỉnh, cập nhật sổ bộ địa chính”.

- Công văn số 60/UBND ngày 21/4/2008 của Ủy ban nhân dân xã X gửi cho ông M1, bà X có nội dung: “...việc tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân xã tổ chức hòa giải nhưng không thành và ra Thông báo số 05 ngày 09/01/2008. Sau đó bà M tiếp tục gửi đơn đến Ủy ban nhân dân huyện để xin được xem xét giải quyết. Văn phòng HĐND-UBND huyện H có Công văn số 49 ngày 22/01/2008 trong đó đề nghị Chủ tịch UBND xã X có văn bản đề xuất Phòng Tài nguyên – Môi trường thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 2153) đã cấp cho ông M1. Ủy ban nhân dân xã có mời ông M1 đến và đề nghị giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để UBND xã lập tờ trình đề nghị huyện thu hồi. Nhưng ông M1 chưa giao nộp mà gửi đơn đến HĐND huyện khiếu nại. Xét thấy, phần đất thửa 2153 qua xác minh thực tế ông M1 không trực tiếp sử dụng từ trước năm 1995 đến nay. Vì vậy việc tranh chấp khiếu nại của ông M1 là không có cơ sở và không có tình tiết gì mới so với Thông báo số 05 ngày 09/01/2008...”

- Công văn số 42/VP ngày 23/01/2009 của Văn phòng HĐND-UBND huyện H gửi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X có nội dung: “...Qua nghiên cứu hồ sơ và Thông báo số 05 ngày 09/01/2008 của Ủy ban nhân dân xã nhận thấy trước khi bà H4 phân chia đất đai trong gia tộc vào năm 1995 thì thửa đất số 2153 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M1 năm 1993. Đến năm 1995 bà H4 lập tờ tương phân chia lại đất nhưng không có ông M1 ký tên đồng ý trong tờ tương phân. Sau khi được chia đất, các ông bà Trình Thị K2, Trình Thị Đ, Trình Văn R bán lại đất cho bà M. Bà M kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận năm 1999. Từ việc này nhận thấy việc phân chia đất cho các chi của bà H4 là không đủ cơ sở pháp lý theo quy định. Trường hợp này nếu

thu hồi giấy chứng nhận đã cấp cho ông M1 theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã tại Thông báo số 05 là không khả thi vì ông M1 là người đứng tên trên giấy chứng nhận nhưng không có ký tên đồng ý trong tờ phân chia. Do đó Ủy ban nhân dân huyện chuyển đơn khiếu nại của bà M về Ủy ban nhân dân xã tiến hành thụ lý và hòa giải theo trình tự ban đầu”.

[4] Hội đồng xét xử nhận thấy theo tài liệu hồ sơ thể hiện vào ngày 29/6/1995 bà Hà Thị H4 đại diện cho gia tộc đứng ra lập Tờ tương phân đất có nội dung: “...Bà H4 đại diện gia tộc trực tiếp canh tác phần đất của ông bà để lại có diện tích chung là 18.093m². Để tránh tranh chấp, gia tộc thống nhất phân chia đất cho 04 chi gồm chi ông Trình Văn K (chết có vợ là Hà Thị H4), chi bà Trình Thị Hoạch (chết, có con là Trình Thị K2), chi ông Trình Văn Xem (chết, có con là Trình Văn R) và chi bà Trình Thị Đ... Theo đó thửa đất 2153 được chia cho bà Trình Thị K2, ông Trình Văn R”. Tờ tương phân đất được bà H4 lăn tay, những người phân chia đất ký tên và Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

Sau đó vào ngày 29/5/1997, Ban hòa giải xã đã có biên bản giải quyết tranh chấp việc tương phân đất của gia tộc bà H4. Biên bản có mặt Ban hòa giải xã cùng họ tộc của bà H4 là bà Hà Thị H4, Trình Thị K2, Trình Thị Đ, Trình Văn R, bà Đỗ Thanh M, Trình Quy Bích, Trình Thị Thôn (con gái bà H4); sự việc tranh chấp là do bà H4 dự định cất nhà trên phần đất đã chia cho gia tộc vào năm 1995. Nội dung biên bản thể hiện bà H4 xác định có đứng ra chia đất trong gia tộc vào năm 1995 nhưng bà H4 cho rằng việc đo đạc đất bà không chứng kiến, bà H4 không đồng ý chia miếng đất ao và đất gò, chỉ đồng ý chia đất ruộng. Kết quả hòa giải ghi nhận: “...bà H4 cùng con gái là Trình Thị Thôn chấp thuận nhận phần đất thổ gò thuộc thửa 1260 và thửa đất ao, còn lại 03 phần đất ruộng đã chia 03 chi và đã tự mua bán cho bà M thì bà H4 không khiếu nại, ngăn cản...” Bà H4 đã lăn tay vào cuối biên bản ngày 29/5/1997, con gái bà H4 cùng những người tham gia hòa giải đều có ký tên.

Như vậy, sự việc bà H4 đứng ra đại diện gia tộc lập tờ tương phân đất, theo đó chia thửa đất 2153 cho bà Trình Thị K2, ông Trình Văn R vào năm 1995 là có thật; đến năm 1997 việc tương phân thửa đất cho bà K2, ông R lại được xác nhận một lần nữa và bà H4 cũng biết sự việc bà K2, ông R đã bán thửa đất 2153 cho bà Đỗ Thanh M. Không có cơ sở để cho rằng bà H4 không được nghe đọc lại, không có người làm chứng và bà H4 không biết thửa đất 2153 được tương phân cho người khác.

Hiện nay một trong những lý do cấp sơ thẩm cho rằng việc bà H4 đứng ra tương phân đất cho gia tộc không có giá trị pháp lý là vì thửa đất 2153 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông M1 từ trước. Tuy nhiên, căn cứ để ông M1 được cấp giấy chứng nhận, theo lời trình bày của ông M1, là do ông M1

được ông K, bà H4 tặng cho thửa đất. Như vậy, hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 2153 của ông M1 có tài liệu gì thể hiện việc ông M1 được bà H4, ông K tặng cho thửa đất hay không? Căn cứ nào để UBND huyện H xác định ông M1 được tặng cho thửa đất 2153? Nguồn gốc thửa đất 2153 là của gia tộc ông K, bà H4 hay của ông K, bà H4? Ông K, bà H4 có quyền tặng cho thửa đất 2153 cho ông M1 hay không?

Vào năm 2008, theo nội dung các công văn của UBND xã X thì qua xác minh thực tế ông M1 không trực tiếp sử dụng thửa đất 2153 từ trước năm 1995 còn bà M thì lại trực tiếp sử dụng thửa đất từ năm 1995 cho đến nay. Bà M còn cho người khác thuê đất để cấy lúa từ năm 1997 nhưng vợ chồng ông M1, bà X cũng như bà H4 không hề có ý kiến hay tranh chấp gì. Như vậy, bà H4 có biết việc ông M1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với thửa đất số 2153 hay không? Nếu bà H4 đã cho ông M1 thửa đất 2153 thì tại sao lại tiếp tục thỏa thuận phân chia thửa đất này cho gia tộc?

Phía bị đơn trình bày ông M1 là người trực tiếp canh tác thửa đất từ năm 1980 cho đến năm 2009. Trong khi nội dung các công văn của UBND xã X và bà M lại xác định bà M là người trực tiếp sử dụng thửa đất từ năm 1995 cho đến nay. Vấn đề này chưa được xác minh làm rõ.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H chỉ cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm bản chụp Quyết định số 21QĐ/UB ngày 28/5/1993 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và danh sách được cấp giấy chứng nhận có tên ông Nguyễn Văn M1 đối với thửa đất số 2153 là chưa đầy đủ theo yêu cầu của Tòa án cấp sơ thẩm mà cần phải cung cấp toàn bộ hồ sơ pháp lý để làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M1 của UBND huyện H. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn khẳng định vào năm 1993 chính ông K đã trực tiếp đến UBND xã X để ký giấy cho ông M1 được quyền kê khai, đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện H cũng chỉ xác định việc thu hồi thửa đất số 2153 đã cấp giấy chứng nhận cho bà Đỗ Thanh M là do cấp trùng thửa với ông Nguyễn Văn M1 nhưng Ủy ban nhân dân huyện H chưa có ý kiến đối với việc cấp giấy chứng nhận cho ông M1 là đúng quy định hay không?

Ngoài ra, cần đề nghị UBND huyện H cung cấp Tờ trình số 07/TTr-UB ngày 18/3/2009 của UBND xã X, Công văn số 104/TTH ngày 05/5/2009 của Thanh tra huyện H, Tờ trình số 642/TTr-TNMT ngày 18/5/2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện là những tài liệu mà UBND huyện H dùng làm căn cứ để ban hành Quyết định số 568/QĐ-UBND về việc thu hồi thửa đất số 2153 đã cấp giấy chứng nhận cho bà Đỗ Thanh M.

[5] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 199/2023/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo quy định pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0016473 ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP.Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân huyện H;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện H;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kim Dung

